

Số: 4490 /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông,
thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

UBND TP. MỸ THO

ĐẾN Số:

Ngày: 25.12

Chuyển:

Hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8 năm/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;
Căn cứ Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;
Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Mỹ Tho đến năm 2030;
Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
Theo Báo cáo số 2881/BC-SXD ngày 16/12/2019 của Sở Xây dựng về việc thẩm định Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
Xét Tờ trình số 7661/TTr-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban dân thành phố Mỹ Tho,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Tên gói thầu: Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho.

2. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch

2.1. Vị trí, giới hạn khu đất:

Khu đất quy hoạch bao gồm toàn bộ phường 8, phường 9 (không tính diện tích mặt nước sông Tiền), một phần phường 3, xã Mỹ Phong và xã Tân Mỹ Chánh. Tứ cận của khu vực quy hoạch như sau:

Phía Đông : giáp đường huyện 24B (kênh Lộ Xoài) và Lộ Vàm;

Phía Tây : giáp phường 2, phường 3 (phần còn lại);

Phía Nam : giáp sông Tiền;

Phía Bắc : giáp xã Mỹ Phong và xã Tân Mỹ Chánh (phần còn lại).

2.2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích: 934,0ha;

- Quy mô dân số: khoảng 49.500 người.

2.3. Tính chất, chức năng quy hoạch:

- Là đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy;

- Là trung tâm thương mại - dịch vụ;

- Là trung tâm giáo dục - đào tạo;

- Là khu đô thị cụm công nghiệp sạch;

- Là khu đô thị cửa ngõ phía Đông của thành phố Mỹ Tho, tạo sự phát triển đồng bộ với cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh và môi trường sống chất lượng cao.

3. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch

3.1. Thời hạn quy hoạch:

Đến năm 2030 (theo thời hạn quy hoạch của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang đến năm 2030).

3.2. Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch:

Dân số trong khu vực quy hoạch dự kiến: 49.500 người.

3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

a) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- Các chỉ tiêu chung
- + Diện tích quy hoạch : 934 ha;
- + Quy mô dân số : 49.500 người;
- + Mật độ xây dựng toàn khu : 24,0%;
- + Tầng cao (min – max) : 1 – 20 tầng;
- + Hệ số sử dụng đất toàn khu : 1,4 lần;
- Chỉ tiêu đối với từng loại đất:
- + Đất đơn vị ở : 49,9 m²/người ;
- + Đất cây xanh, thể dục thể thao : 14,0 m²/người;
- Trong đó:
- . Đất cây xanh, thể dục thể thao cấp đô thị : 11,4m²/người;
- . Đất cây xanh, thể dục thể thao cấp đơn vị ở : 2,6m²/người;
- + Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở:
- . Đất giáo dục : 2,7m²/người;
- . Đất y tế : 0,5 m²/người;

b) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

Tuân thủ theo Quy chuẩn Việt Nam số 01:2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng và Quy chuẩn Việt Nam số 07/2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Cụ thể:

- Cấp nước sinh hoạt : 150 – 180 lít /người.ngđ
- Nước thải sinh hoạt : 100% lưu lượng nước cấp
- Chất thải rắn : 1,0 ÷ 1,3kg/người.ngđ
- Chỉ tiêu cấp điện : 1.100 – 2.100 kWh/người.năm
- Chỉ tiêu thông tin liên lạc : 1-2 thuê bao/hộ.
- Đất giao thông đô thị:

+ Tỷ lệ đất giao thông, giao thông tĩnh trong đất xây dựng đô thị tối thiểu:

- . Tính đến đường liên khu vực: 6%;
- . Tính đến đường khu vực: 13%;
- . Tính đến đường phân khu vực: 18%.

+ Mật độ đường km/km² đảm bảo:

- . Đường liên khu vực: 2 ÷ 3,3 km/km²;
- . Đường khu vực: 6,5 ÷ 8,0km/km².

4. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

4.1. Phân khu chức năng trong khu vực quy hoạch

- Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông có tổng diện tích 934ha, và khoảng 49.500 dân. Gồm 5 đơn vị ở, xác định bởi các trục giao thông chính (Quốc lộ 50, đường huyện 86C).

STT	Phân khu	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1	KHU A (Khu dân cư đô thị phía Bắc - chức năng hỗn hợp và xây dựng mới)	130,4	10.000	13,32
2	KHU B (Khu dân cư đô thị phía Tây - chức năng hiện hữu chính trang)	122,5	15.000	13,12
3	KHU C (Khu dân cư đô thị trung tâm - chức năng hỗn hợp và xây dựng mới)	308,3	11.400	33,01
4	KHU D (Khu dân cư phía Đông - chức năng đô thị hóa xây dựng mới)	168,6	5.500	18,05
5	KHU E (Khu dân cư đô thị phía Nam - chức năng hỗn hợp và xây dựng mới)	204,2	7.600	21,86
	TỔNG	934,0	49.500	100,00

4.2. Quy hoạch sử dụng đất toàn khu:

Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất

ST T	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (So với đất XDĐT) (%)	CHỈ TIÊU (m ² /người)
A	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	246,96	26,44	49,9
A.1	ĐẤT Ở	191,02	20,45	38,6
A.2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	12,65	1,35	3,2
1	Đất y tế	2,37	0,25	0,5
2	Đất giáo dục	10,28	1,10	2,7
	<i>Trường mầm non</i>	2,73	0,29	
	<i>Trường tiểu học</i>	4,23	0,45	
	<i>Trường trung học cơ sở</i>	3,32	0,36	
A.3	ĐẤT CÂY XANH - TĐTT	12,77	1,37	2,6
A.4	ĐẤT GIAO THÔNG PHÂN KHU VỰC	30,52	3,27	6,2
B	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	687,04	73,56	
B.1	ĐẤT CTCC CẤP ĐÔ THỊ	44,86	4,80	
	Trường trung học phổ thông	2,97	0,32	

	Đất giáo dục cấp đô thị	14,47	1,55	2,9
	Đất văn hóa	0,31	0,03	
	Đất y tế	0,04	0,004	
	Đất cơ quan hành chính	27,07	2,90	
B.2	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CẤP ĐT	113,38	12,14	
	Đất thương mại dịch vụ công cộng	60,23	6,45	
	Đất thương mại dịch vụ kết hợp	53,15	5,69	
B.3	ĐẤT KHÁC	528,81	56,62	
	Đất nông nghiệp công nghệ cao	45,08	4,83	
	Đất nông nghiệp xen cài	247,41	26,49	
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,22	0,67	
	Đất cây xanh cấp đô thị	56,66	6,07	11,4
	Đất cây xanh cách ly	24,29	2,60	4,9
	Đất hạ tầng kỹ thuật	17,40	1,86	
	Đất sản xuất công nghiệp	23,57	2,52	
	Đất giao thông	97,62	10,45	
	<i>Giao thông cấp đô thị</i>	<i>53,30</i>	<i>5,71</i>	
	<i>Giao thông khu vực</i>	<i>44,32</i>	<i>4,75</i>	
	Mặt nước	10,55	1,13	
TỔNG CỘNG		934,00	100,00	

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị:

5.1. Nguyên tắc tổ chức:

- Tổ chức không gian phù hợp với phân khu chức năng đô thị để đạt được mục đích sử dụng cao, hiệu quả nhất và phù hợp với định hướng không gian kiến trúc.

- Tận dụng tối đa các điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, cảnh quan sẵn có của khu vực, bảo vệ môi trường, đảm bảo việc phát triển bền vững trong tương lai.

- Quy hoạch sử dụng đất hợp lý và mang tính khả thi làm cơ sở định hướng cho quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng công trình; bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ đồng thời tiết kiệm đất xây dựng.

- Mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của khu vực phải được kết nối với mạng lưới hiện có và mạng lưới chung của toàn khu vực tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh.

5.2. Định hướng cảnh quan đô thị khu vực trung tâm, dọc các trục đường chính, các khu vực không gian mở, và các công trình điểm nhấn:

- Định hướng khung tổng thể thiết kế đô thị được hình thành thông qua các khu vực kiểm soát phát triển và các trục cảnh quan chính.

- Khu vực trung tâm kiểm soát hình thái đô thị thông qua việc định hướng tổng thể mật độ xây dựng và tầng cao công trình. Qua đó, mật độ xây dựng toàn khu là 24,6% với 4 cấp độ chính. Cụ thể như sau:

+ *Khu vực có mật độ xây dựng cao*: công trình ở kết hợp thương mại dịch vụ dọc trục Quốc lộ 50 (LG: 46m), đường Trần Thị Thơm tầng cao tối đa 10 tầng; công trình hỗn hợp thương mại dịch vụ trục đường ven sông Tiền tầng cao tối đa 10 tầng, Quốc Lộ 50 (LG: 43m), tầng cao tối đa 20 tầng.

+ *Khu vực có mật độ xây dựng trung bình*: chiếm đa số khu vực thiết kế, chủ yếu là các khu dân cư khu vực trung tâm, khu công trình công cộng, các khu dân cư hiện hữu chỉnh trang dọc theo các trục đường tỉnh, đường huyện và ven kênh, rạch chính. Tầng cao trung bình 5 tầng.

+ *Khu vực có mật độ xây dựng thấp*: các khu dân cư phía Nam đô thị dọc rạch Gò Cát (thuộc xã Mỹ Phong), các khu dân cư ven rạch Hóc Lựu (xã Tân Mỹ Chánh) và khu dân cư xây mới thuộc xã Tân Mỹ Chánh, phường 9. Định hướng hình thành các khu ở sinh thái mật độ thấp kết hợp khai thác không gian cảnh quan mở bờ sông. Tầng cao trung bình 3 tầng.

+ *Khu vực có mật độ xây dựng rất thấp*: chủ yếu tại các khu chức năng công viên, quảng trường, bãi xe và không gian mở bờ sông,... Tầng cao trung bình 2 tầng.

- Các khu vực điểm nhấn đô thị: được xác định bao gồm 02 khu vực không gian điểm nhấn đô thị:

+ *Công trình thương mại dịch vụ hỗn hợp ven sông Tiền*: có kiến trúc đặc biệt so với xung quanh để tạo thành điểm nhấn cảnh quan.

+ *Nút giao thông vòng xoay Quốc lộ 50 và đường huyện 86C*: là điểm nhấn cảnh quan của khu vực cùng với hình thức kiến trúc, chiều cao công trình tại khu vực này tối đa 20 tầng.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch giao thông đô thị:

- Tuân thủ theo Quy hoạch chung của thành phố Mỹ Tho đã được phê duyệt, đồng thời xem xét hiện trạng khu vực quy hoạch, nhằm đưa ra phương án quy hoạch giao thông thích hợp nhất.

- Thể hiện mặt bằng mạng lưới giao thông đến từng lô chức năng. Xác định vị trí quy mô các công trình giao thông như bãi đỗ xe, nút giao thông....

- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, phù hợp với tính chất của khu quy hoạch và đảm bảo kết nối tốt với các khu vực lân cận.

a) Giao thông cấp đô thị:

- Trục Quốc lộ 50 là trục giao thông chính của Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho, lộ giới 43m - 46m.

- Tuyến đường Trần Nguyễn Hãn (ĐT.879B) đi qua khu vực đông dân cư nên tuân thủ lộ giới hiện hành.

- Đường huyện 86C (Đường vành đai 2 - lộ giới 46m), Đường huyện 86B (lộ giới 30m), kết nối khu vực với các khu phía Bắc và Tây Bắc thành phố, tuân thủ định hướng quy hoạch chung thành phố Mỹ Tho.

- Đường ven sông Tiền (lộ giới 28m) kết nối khu vực với trung tâm thành phố, giúp giảm lưu lượng trên tuyến Quốc lộ 50 - Đinh Bộ Lĩnh.

- Xây dựng bến xe liên hợp phía Đông trên Quốc lộ 50 diện tích 4,17ha (trong đó diện tích bãi xe buýt là 1 ha), phục vụ nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa của thành phố Mỹ Tho nói riêng và vùng tỉnh Tiền Giang nói chung.

b) Giao thông khu vực và phân khu vực:

- Các tuyến đường khu vực giúp kết nối các khu chức năng trong đô thị với các tuyến đường chính, được thiết kế đảm bảo QCVN01:2008 và quyết định 13/2018/QĐ-UBND ngày 23/07/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, lộ giới tối thiểu 16m.

- Các tuyến đường nội bộ phân khu vực được thiết kế dạng ô cờ, tiếp cận đến từng lô chức năng trong khu đô thị, tạo thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, thuận lợi nhất, phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, lộ giới tối thiểu 14m.

6.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

a) Quy hoạch cao độ nền:

- San nền định hướng toàn khu với cao độ khống chế là +2,30m nhằm đồng bộ với cao độ san lấp của thành phố Mỹ Tho đã được phê duyệt. Tuy nhiên để đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị, các khu vực xây dựng công trình cần đạt cao độ +2.50m.

- Các khu vực xây dựng mới: đề nghị tôn nền triệt để đến cao độ khống chế.

- Các khu vực hiện hữu: cần tôn nền đến cao độ khống chế khi tiến hành cải tạo. Các khu vực có cao độ cao hơn cao độ khống chế, có thể giữ nguyên hiện trạng.

- Độ dốc nền thiết kế:

• Khu công trình công cộng và khu nhà ở : $\geq 0,4\%$.

• Khu công viên cây xanh : $\geq 0,3\%$.

- Hướng đổ dốc: theo hướng dốc địa hình tự nhiên và từ giữa các tiểu khu ra chung quanh.

a) Quy hoạch thoát nước mặt đô thị:

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Hướng thoát: toàn khu vực chia làm các lưu vực nhỏ, thoát theo hướng dốc cục bộ đổ ra kênh rạch gần nhất như kênh Nam Vang, rạch Gò Cát,...

- Sử dụng cống thoát BTCT có đường kính từ D600mm. Cống thoát nước mưa có kích thước $\geq 2000 \times 2000$ mm, sử dụng cống hộp.

- Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh và có độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,50m tính từ mặt đất đến đỉnh cống.

6.3. Quy hoạch cấp nước đô thị:

- Tổng nhu cầu dùng nước: khoảng 15.800m³/ngđ.

- Nguồn cấp nước: sử dụng nguồn từ và nhà máy nước Mỹ Tho công suất 20.000m³/ngđ và nhà máy nước Bình Đức công suất 30.000 m³/ngđ, dài hạn bổ sung nguồn từ nhà máy nước Đồng Tâm công suất 90.000m³/ngđ theo định hướng Quy hoạch chung thành phố Mỹ Tho đến năm 2030.

- Phương án cấp nước: Mạng lưới đường ống cấp nước của khu quy hoạch được thiết kế dạng vòng khép kín, đảm bảo các khu vực được cấp nước liên tục.

6.4. Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Nhu cầu công suất khu quy hoạch khoảng: 117MW(130,1MVA).

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Khu dân cư: 1.100÷2.100kWh/người.năm

+ Công trình công cộng, trường học...: 0,02÷0,03 kW/m² sàn.

+ Công viên cây xanh: 20 kW/ha.

+ Giao thông: 10 kW/ha.

- Nguồn điện: Khu quy hoạch được cấp từ nguồn điện quốc gia trạm biến áp 110/22kV Mỹ Tho. Lâu dài, xây dựng mới 01 trạm biến áp 110/22kV (63MVA) Tân Mỹ Chánh ở giai đoạn đến 2025 và cải tạo mở rộng trạm biến áp 110/22kV (63MVA) Tân Mỹ Chánh ở giai đoạn đến năm 2030 đáp ứng nhu cầu phụ tải khu quy hoạch.

- Lưới điện:

+ Lưới điện trung thế 22kV: Cải tạo, nâng cấp, ngầm hóa các tuyến trung hạ thế hiện hữu và xây dựng mới các tuyến trung hạ thế mới cung cấp điện trung thế 22kV cho khu quy hoạch đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Lưới điện chiếu sáng: Cải tạo, xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa... là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị.

6.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

a) Thoát nước thải:

- Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt: 100% lưu lượng nước cấp.

- Tổng lưu lượng nước thải: khoảng 12.300 m³/ngđ.

- Nguồn tiếp nhận: Nước thải toàn khu dẫn về Nhà máy xử lý nước thải phía Đông thành phố Mỹ Tho công suất: 19.600m³/ngđ theo định hướng Quy hoạch chung thành phố Mỹ Tho đến năm 2030.

- Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Mạng lưới thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa. Tuyến cống chính trên các tuyến đường Quốc lộ 50, Vành đai 2, đường N4-N10,...

b) Xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu thải chất thải rắn sinh hoạt: 1,3kg/người.ngđ.

- Tổng khối lượng rác thải: khoảng 74 tấn/ngđ.

- Xây dựng 1 điểm trung chuyển chất thải rắn công suất Q=75 tấn/ngđ phía Đông Bắc khu quy hoạch.

- Rác thải được thu gom từ điểm tập kết của từng đơn vị ở về điểm trung chuyển, sau đó đưa về bãi rác Tân Lập 1, huyện Tân Phước.

6.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc (TTLL):

- Nhu cầu TTLL: khoảng 20.774 thuê bao.

- Nguồn cung cấp: Hệ thống TTLL khu quy hoạch được cấp từ bưu điện TP Mỹ Tho (Viễn Thông Tiền Giang) và các đài viễn thông thông qua tuyến TTLL hiện hữu trên đường Đinh Bộ Lĩnh, Quốc lộ 50, đường Nguyễn Trung Trực, đường Thái Sanh Hạnh, Đường huyện 86C, Đường huyện 24B, Đường tỉnh 879B và các tuyến đường có dân cư sinh sống.

- Bố trí đường dây: Cải tạo, đồng thời ngầm hoá mạng lưới TTLL hiện hữu theo lộ giới đường mở rộng. Xây dựng mới mạng lưới TTLL phân phối đi ngầm dọc các đường trong khu quy hoạch sử dụng cáp quang cung cấp dịch vụ cho khu quy hoạch thông qua các tủ phối quang thứ cấp.

7. Đánh giá môi trường chiến lược

7.1. Trên cơ sở nghiên cứu mục tiêu và phương hướng phát triển khu vực (Đồ án Quy hoạch phân khu 1/2000), các vấn đề môi trường cốt lõi được nhận diện là:

- Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.
- Chất lượng môi trường nước (nước mặt, nước ngầm).
- Cây xanh, cảnh quan.
- Vệ sinh môi trường: Nước thải, chất thải rắn.
- Các vấn đề xã hội.

7.2. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh;

- Bảo vệ môi trường không khí cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu hành chính - công cộng đạt QCVN 05: 2013/BTNMT;

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100% và vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại bãi rác Tân Lập 1, huyện Tân Phước;

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%;

- Đảm bảo diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường;

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

7.3. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện: Quy hoạch hợp lý các hệ

thống hạ tầng kỹ thuật, hoạch định cao độ nền thích hợp phòng chống ngập lụt, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường. Giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm từ chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm nước thải. Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường, cụ thể 2 lần trong năm.

8. Phân kỳ đầu tư, xác định danh mục ưu tiên đầu tư

8.1. Giai đoạn đến năm 2025:

- Công trình kiến trúc:

Chương trình phát triển	Các dự án trọng điểm
Chương trình đô thị hóa	Nâng cấp khu vực dân cư dọc Quốc lộ 50, đường Trần Nguyễn Hãn.
	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở xã hội cho thành phố Mỹ Tho.
	Chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phía Tây Nam.
	Khu vực trung tâm các đơn vị ở (lõi chính gồm một số công trình hạ tầng xã hội: trường học, trạm y tế, công viên...).
Chương trình phát triển thương mại, du lịch	Xây dựng công trình thương mại dịch vụ và các công trình phụ trợ.
Chương trình phát triển công nghệ cao	Đầu tư xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao và các công trình phụ trợ.
Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng xã hội	- Thương mại - dịch vụ:
	+ Xây dựng bến cảng dịch vụ phía Bắc sông Tiền.
	+ Xây dựng các trung tâm thương mại xen kẽ các khu dân cư hỗn hợp
	- Văn hóa - TDTT:
	+ Xây dựng các trung tâm văn hóa phường, xã.
	- Giáo dục - đào tạo:
+ Đầu tư xây dựng thêm các trường học đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành giáo dục.	

- Công trình giao thông:

+ Nâng cấp và cải tạo các tuyến đường giao thông đô thị, khu vực chính yếu của Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho để nâng cao khả năng kết nối và tiếp cận của khu vực.

+ Xây dựng mới bến xe phía Đông trên Quốc lộ 50 diện tích 4,17ha.

8.2. Giai đoạn đến năm 2030:

- Công trình kiến trúc:

Chương trình phát triển	Các dự án trọng điểm
Chương trình đô thị hóa	- Xây dựng các khu đô thị, khu dân cư.
	+ Xây dựng Khu dân cư phía Đông, ven Đường huyện 87, Đường huyện 86,...
	+ Khu vực trung tâm các đơn vị ở (lõi chính gồm một số công trình hạ tầng xã hội: trường học, trạm y tế, công viên...).
Chương trình phát triển thương mại, du lịch	Xây dựng công trình thương mại dịch vụ và các công trình phụ trợ.
	Triển khai khu vực phát triển phức hợp trên tuyến đường Trần Thị Thơm và quốc lộ 50 (đoạn phía Đông).
Chương trình phát triển công nghệ cao	Hoàn thiện khu nông nghiệp công nghệ cao.
Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng xã hội	- Văn hóa- TDTT:
	+ Xây dựng các sân thể dục thể thao trong các công viên đơn vị ở.
	+ Xây dựng công viên trung tâm khu vực.
	+ Trung tâm văn hóa TDTT phường, xã.
	- Y tế:
	+ Đầu tư xây dựng thêm một số trạm y tế trong các khu dân cư mới.
	- Giáo dục – đào tạo
	+ Xây dựng mới thêm các trường THCS, THPT.

- Công trình giao thông:

+ Xây dựng mới các tuyến đường giao thông khu vực và phân khu vực đến các khu dân cư, khu công trình công cộng, hoàn chỉnh hệ thống giao thông thành phố.

+ Đầu tư Đường huyện 86C, lộ giới 46m và các tuyến đường tại khu dân cư mới.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho có trách nhiệm triển khai Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ phía Đông, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết và thực hiện. Phối hợp các ngành, địa phương có liên quan quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Phối hợp đơn vị tư vấn

hoàn chỉnh và trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Điều 3: Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho; Thủ trưởng các Sở, ngành chức năng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *hvv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT tỉnh;
- UBND TP. Mỹ Tho (5b);
- VP: PVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, KTTC(Khương).

10 *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *me*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

Phu lục: Bảng quy hoạch giao thông

(Kèm theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh)



STT		LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CẮT NGANG				
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG		
				trái	phải	trái	phân cách	phải
		m		m	m	m	m	m
GIAO THÔNG ĐÔ THỊ								
1	QUỐC LỘ 50	46,0	1-1	6,0	6,0	15,0	4,0	15,0
		43,0	2-2	6,0	6,0	13,5	4,0	13,5
2	ĐH.86C	46,0	1-1	6,0	6,0	15,0	4,0	15,0
3	ĐH. 86B	30,0	3-3	4,0	4,0	10,5	1,0	10,5
4	ĐƯỜNG TRẦN NGUYỄN HẪN - ĐT.879B	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
5	ĐƯỜNG VEN SÔNG TIỀN	28,0	4A-4A	3,0	3,0	10,5	1,0	10,5
6	ĐƯỜNG D20A	46,0	1-1	6,0	6,0	15,0	4,0	15,0
GIAO THÔNG KHU VỰC								
1	ĐH.86D	20,0	5-5	5,0	5,0	5,0	0,0	5,0
2	ĐƯỜNG N2	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
		16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
3	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN GIÁC NÓI DÀI	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
4	ĐƯỜNG ÂU DƯƠNG LÂN	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
5	LỘ LÀNG - ĐH.87	17,0	6A-6A	4,5	4,5	4,0	0,0	4,0
6	ĐƯỜNG TRẦN THỊ THOM	20,0	5-5	5,0	5,0	5,0	0,0	5,0
		20,0	5A-5A	4,5	4,5	7,0	0,0	4,0
7	ĐH.87B	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
8	ĐƯỜNG N9	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
9	ĐƯỜNG HỌC LẠC	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
		16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
10	ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
11	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỖNH ĐỨC	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
		16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
12	ĐƯỜNG ĐỐC BÌNH KIỀU	17,0	6A-6A	4,5	4,5	4,0	0,0	4,0
13	ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
14	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN NGUYỄN	34,0	3A-3A	7,0	7,0	9,0	2,0	9,0
15	ĐƯỜNG THÁI SANH HẠNH	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
16	ĐƯỜNG ĐÌNH BỘ LĨNH	20,0	5-5	5,0	5,0	5,0	0,0	5,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CẮT NGANG				
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG		
				trái	phải	trái	phân cách	phải
m	m	m	m	m	m	m		
17	ĐƯỜNG N11	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
18	ĐƯỜNG N15	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
19	ĐƯỜNG D2	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
20	ĐƯỜNG D3	22,0	4-4	6,0	6,0	5,0	0,0	5,0
21	ĐƯỜNG D8	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
22	ĐƯỜNG D10	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
23	ĐƯỜNG D12	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
24	LỘ VÀM - ĐH.86	20,0	5-5	5,0	5,0	5,0	0,0	5,0
GIAO THÔNG PHÂN KHU VỰC								
1	ĐƯỜNG N1	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
2	ĐƯỜNG N3	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
3	ĐƯỜNG N4	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
5	ĐƯỜNG N6	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
6	ĐƯỜNG N7	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
7	ĐƯỜNG N8	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
8	ĐƯỜNG N10	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
9	ĐƯỜNG N12	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
10	ĐƯỜNG N13	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
11	ĐƯỜNG N14	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
12	ĐƯỜNG N16	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
13	ĐƯỜNG D1	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
15	ĐƯỜNG D6	16,0	6-6	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
16	ĐƯỜNG D7	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
17	ĐƯỜNG D9	17,0	6A-6A	4,5	4,5	4,0	0,0	4,0
18	ĐƯỜNG D11	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
19	ĐƯỜNG D13	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
20	ĐƯỜNG D14	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
21	ĐƯỜNG D15	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
22	ĐƯỜNG D16	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
23	ĐƯỜNG D17	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
24	ĐƯỜNG D18	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
25	ĐƯỜNG D19	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
26	ĐƯỜNG D20	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0
27	ĐƯỜNG TRẦN THỊ SANH	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0